

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110+120+130+140+150)	100		428.592.359.545	477.344.360.808
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.646.148.030	15.252.494.850
1. Tiền	111	V.01	19.646.148.030	15.252.494.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.861.233.469	98.056.842.261
1. Phải thu khách hàng	131		101.067.242.427	75.287.621.066
2. Trả trước cho người bán	132		3.877.151.029	25.066.857.997
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XDựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.282.561.748	970.455.100
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.365.721.735)	(3.268.091.902)
IV. Hàng tồn kho	140		302.095.575.873	357.435.280.105
1. Hàng tồn kho	141	V.04	302.095.575.873	357.435.280.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.989.402.173	6.599.743.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		118.773.752	101.723.752
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		900.504.931	2.325.453.874
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	2.112.313.900
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.970.123.490	2.060.252.066
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210+220+240+250+260)	200		157.285.073.098	183.168.708.380
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		145.678.359.633	171.523.096.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	97.415.996.238	120.503.833.490
- Nguyên giá	222		523.145.103.115	523.352.040.640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(425.729.106.877)	(402.848.207.150)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	44.348.343.503	47.139.960.695
- Nguyên giá	225		69.649.065.607	68.986.599.814
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(25.300.722.104)	(21.846.639.119)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.634.915.990	3.646.431.772
- Nguyên giá	228		3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(68.807.032)	(57.291.250)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	279.103.902	232.870.667
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

1	2	3	4	5
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	11.411.041.033	11.424.099.631
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.411.041.033	11.424.099.631
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		195.672.432	221.512.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	195.672.432	221.512.125
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		585.877.432.643	660.513.069.188
NGUỒN VỐN	Mã số	Tminh	30/09/2012	01/01/2012
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		344.920.573.246	446.904.585.945
I. Nợ ngắn hạn	310		319.192.528.413	420.137.925.676
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	245.755.931.861	365.552.031.127
2. Phải trả người bán	312		22.566.044.076	30.512.731.618
3. Người mua trả tiền trước	313		9.754.731.826	4.918.339.353
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9.544.009.199	3.195.407.288
5. Phải trả người lao động	315		12.265.376.385	4.921.965.466
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13.442.577.751	5.493.534.888
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.255.744.955	990.521.320
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.608.112.360	4.553.394.616
II. Nợ dài hạn	330		25.728.044.833	26.766.660.269
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	25.728.044.833	24.506.525.255
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	967.558.853
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	1.292.576.161
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		240.956.859.397	213.608.483.243
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	240.934.966.870	213.280.535.631
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		162.000.000.000	162.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.001.031.559	1.001.031.559
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.077.889.526)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.327.559.358	30.219.597.614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.347.734.245	6.239.772.501
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41.258.638.103	14.898.019.878
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.892.527	327.947.612
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	(61.999.998)	216.090.911
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		83.892.525	111.856.701
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		585.877.432.643	660.513.069.188

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.509.172.439	1.509.172.439
5. Ngoại tệ các loại (USD)		3.019,61	1.943,42
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Thuý Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Đào Thị Hoa

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Chiến Thắng

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Địa chỉ: 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2012

PHẦN I: LÃI LỖ

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ 9 THÁNG		LŨY KẾ 9 THÁNG NĂM 2011
			Quý III/2011	Quý III/2012	Năm 2012	Năm 2011	
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	321.305.565.120	267.335.286.568	847.791.775.709	922.688.818.745	
Trong đó: Doanh thu hàng XK			22.497.501.106	21.994.657.491	56.876.297.015	58.138.215.210	
2. Các khoản giảm trừ	03	24	3.016.051.599	1.414.547.110	5.938.705.782	3.452.763.444	
+ Chiết khấu thương mại	04						
+ Giảm giá hàng bán	05		400.000	562.356	4.998.720	400.000	
+ Hàng bán bị trả lại	06		3.015.651.599	1.413.984.754	5.933.707.062	3.452.363.444	
+ Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	24	318.289.513.521	265.920.739.458	841.853.069.927	919.236.055.301	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	287.359.044.575	218.894.885.961	709.342.020.810	847.327.027.660	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.930.468.946	47.025.853.497	132.511.049.117	71.909.027.641	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	233.240.364	197.200.552	596.002.431	1.620.038.151	
7. Chi phí tài chính	22	26	11.959.127.797	8.319.923.244	34.775.388.886	34.998.079.652	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.563.360.076	8.222.396.087	33.166.047.557	31.828.896.960	
8. Chi phí bán hàng	24		5.393.362.787	6.395.701.970	22.162.656.062	16.485.120.664	
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		8.958.581.944	12.476.599.750	30.200.539.622	25.043.670.640	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20)-(21-22)-(24+25)]	30		4.852.636.782	20.030.829.085	45.968.466.978	-2.997.805.164	
11. Thu nhập khác	31		667.254.296	186.282.423	1.237.578.943	1.208.873.572	
12. Chi phí khác	32		139.826.781	91.780.929	766.707.978	175.024.037	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		527.427.515	94.501.494	470.870.965	1.033.849.535	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5.380.064.297	20.125.330.579	46.439.337.943	-1.963.955.629	
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	28		5.031.332.645	11.609.834.486	0	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60	28	5.380.064.297	15.093.997.934	34.829.503.457	-1.963.955.629	

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2012

LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên:)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hoa



Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Q3/2012	LK Q3 / 2011
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.439.337.943	(1.963.955.629)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	29.985.220.012	34.216.972.982
- Các khoản dự phòng	03	97.629.833	1.943.814.621
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		226.078.408
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	33.166.047.557	31.828.896.960
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	109.688.235.345	66.251.807.342
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.285.862.672)	(57.538.395.811)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	55.339.704.232	(17.709.204.762)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	16.056.342.108	(15.381.193.115)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.789.693	(23.922.121)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(33.989.506.534)	(30.641.436.912)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.089.826.137)	(940.689.164)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	32.878.080.434	50.999.507.179
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(32.832.582.632)	(36.474.486.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	135.773.373.837	(41.458.014.194)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDung TSCĐ và các TSản DHan khác	21	(2.304.114.574)	(20.938.215.866)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	318.700.000	184.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(2.288.899.735)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.058.598	29.381.664
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	588.062.775	964.389.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.384.293.201)	(22.048.526.586)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHỮu	31		-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PH	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	510.341.770.801	722.305.262.057
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(624.132.300.458)	(643.832.350.890)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(8.106.600.299)	(8.599.566.730)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHỮu	36	(8.098.297.500)	(24.347.627.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(129.995.427.456)	45.525.716.537
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.393.653.180	(17.980.824.243)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	15.252.494.850	27.681.302.639
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	19.646.148.030	9.700.478.396

Lập, Ngày 18 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu
(Ký)Kế toán trưởng
(Ký)


Lê Thị Thuý Loan



Đào Thị Hoa



Mười Chiến Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hoá chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho, bãi; Mua bán hàng kính mắt thời trang, thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá.

4- Tổng số công nhân viên (30/09/2012): 1.152 người

Trong đó: Nhân viên quản lý: 186 người

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006 - QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam.

3- **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

Khoản chênh lệch tỷ giá sau khi quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính với tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán được xử lý như sau:

Đối với số dư các tài khoản bằng tiền và công nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được phản ánh tại mục " Chênh lệch tỷ giá hối đoái " trên Bảng cân đối kế toán. Đầu năm sau, số dư sẽ được hạch toán ngược lại để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được hạch toán vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng này được tính vào giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí có liên quan trực tiếp mà DN bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ được cấp, được điều chuyển đến bao gồm giá trị còn lại của TSCĐ trên sổ sách kế toán tại đơn vị cấp, điều chuyển cộng các chi phí liên quan trực tiếp mà bên nhận TS phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ lãi nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Công ty ghi nhận TS Thuê TC như tài sản của Công ty đồng thời ghi nhận khoản nợ gốc phải trả về thuê TC với cùng một giá trị bằng giá trị HĐồng của TS thuê. Số tiền lãi thuê TC phải trả được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ TC tương ứng và kéo dài trong suốt thời hạn thuê tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Bao gồm các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất lâu dài) và TSCĐ thuê tài chính được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời

gian ước tính sử dụng của các tài sản phù hợp với các quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC (20/10/2009) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản vô hình đặc biệt Công ty không trích khấu hao.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 -25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10
Tài sản cố định khác	08 - 10
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm máy tính	04

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được Công ty kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp mà Công ty góp vốn khi nhận được thông báo chính thức của doanh nghiệp đó về số lợi nhuận được chia trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; Trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hoá) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm dừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

6- Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm chủ yếu giá trị của các công cụ, dụng cụ và các phụ tùng thay thế ... đã xuất dùng. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian từ 1 đến 2 năm kể từ khi bắt đầu phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị doanh nghiệp được đánh giá khi cổ phần hoá. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua; đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay (lãi vay phải trả của các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn được xác định theo số tiền nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay) không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12- Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá (giá mua/chi phí) cộng các chi phí phát sinh khác có liên quan trực tiếp.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng các chi phí phát sinh khác có liên quan trực tiếp.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

13- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.552.897.238	3.903.557.052
- Tiền gửi ngân hàng	18.093.250.792	11.348.937.798
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng:	19.646.148.030	15.252.494.850
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (dưới 3 tháng)	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng:	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	1.282.561.748	970.455.100
- Các khoản phải trả khác (dư nợ 338)	-	-
Cộng:	1.282.561.748	970.455.100
Hàng tồn kho	<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	121.325.470.468	203.495.382.447
- Công cụ, dụng cụ	2.887.051.278	3.158.037.120
- Chi phí SX, KD dở dang	8.856.643.217	11.559.580.428
- Thành phẩm	163.416.516.891	135.443.664.943
- Hàng hoá	5.318.498.279	3.293.532.294
- Hàng gửi đi bán	291.395.740	485.082.873
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	302.095.575.873	357.435.280.105
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:	-	-
* Trích lập DPhòng giảm giá hàng tồn kho + Cao su	-	-
+ Lốp ô tô	-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.247.900
- Các khoản khác phải thu Nhà nước (tiền thuế đất)	-	2.110.066.000
Cộng	-	2.112.313.900
06- Phải thu dài hạn nội bộ	<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PT VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		103,632,362,095	381,217,512,540	36,579,808,845	1,922,357,160	523,352,040,640
+ Mua trong năm			839,624,120	12,500,000	218,179,772	1,070,303,892
+ Đầu tư XDCB hoàn thành		35,403,774				35,403,774
+ Tăng khác(TTC, CN)			2,459,245,127			2,459,245,127
- Thanh lý						0
- Nhượng bán			3,702,089,468			3,702,089,468
- Giảm khác (ĐC chi nhánh)				69,800,850		69,800,850
Số dư 30/09/2012		103,667,765,869	380,814,292,319	36,522,507,995	2,140,536,932	523,145,103,115
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		60,061,186,896	313,690,851,539	27,444,397,021	1,651,771,694	402,848,207,150
+ Khấu hao trong năm		3,669,203,276	18,491,889,984	2,554,181,773	132,492,189	24,847,767,222
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)		35,403,774	1,720,351,004			1,755,754,778
- Thanh lý, nhượng bán			3,702,089,468	20,532,805		3,722,622,273
- Giảm khác(ĐC chi nhánh)						0
Số dư 30/09/2012		63,765,793,946	330,201,003,059	29,978,045,989	1,784,263,883	425,729,106,877
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		43,571,175,199	67,526,661,001	9,135,411,824	270,585,466	120,503,833,490
- Tại ngày 30/09/2012		39,901,971,923	50,613,289,260	6,544,462,006	356,273,049	97,415,996,238

* Giá trị còn lại 30/09/12 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 39.444.452.800

* Nguyên giá TSCĐ 30/09/12 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 166.735.008.386

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			67,798,149,362	1,188,450,452		68,986,599,814
+ Thuê tài chính trong năm			3,051,910,070			3,051,910,070
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính			2,389,444,277			2,389,444,277
+ Điều chỉnh hạng mục				504,977,273		504,977,273
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh)			504,977,273			504,977,273
Số dư 30/09/2012			67,955,637,882	1,693,427,725		69,649,065,607
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			20,877,910,230	968,728,889		21,846,639,119
Khấu hao trong năm			5,043,201,142	110,700,042		5,153,901,184
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			1,699,818,199			1,699,818,199
ĐC chi nhánh(hạng mục)			134,298,615			134,298,615
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)				134,298,615		134,298,615
Số dư 30/09/2012			24,086,994,558	1,213,727,546		25,300,722,104
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		0	46,920,239,132	219,721,563	0	47,139,960,695
- Tại ngày 30/09/2012			43,868,643,324	479,700,179		44,348,343,503

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH					CỘNG
	QUYỀN SỬ DUNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẰNG SC	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM VI TINH	TÀI SẢN VÔ HÌNH KHÁC	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	3,615,723,022			88,000,000		3,703,723,022
+ Mua trong năm						
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư 30/09/2012	3,615,723,022			88,000,000		3,703,723,022
Gía trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				57,291,250		57,291,250
Khấu hao trong năm				11,515,782		11,515,782
Thanh lý, nhượng bán						
ĐC chi nhánh						
Số dư 30/09/2012				68,807,032		68,807,032
Gía trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3,615,723,022	0	0	30,708,750	0	3,646,431,772
- Tại ngày 30/09/2012	3,615,723,022			19,192,968		3,634,915,990

TSCĐ vô hình tăng lên là do xác định giá trị doanh nghiệp đánh giá lại toàn bộ phần đất từ TSCĐ hữu hình chuyển sang vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	279.103.902	232.870.667
Trong đó (những công trình lớn):		
+ Khuôn lấp các loại	-	111.846.510
+ Lắp đặt máy LH	-	-
+ Lãi vay dự án CNTB	-	-
+ Các dự án khác	-	24.456.457
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	279.103.902	96.567.700

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:	<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào XN bán lẻ xăng dầu	-	13.058.598
- Đầu tư vào CT CP Phillips carbon Black VN	11.411.041.033	11.411.041.033
Cộng	11.411.041.033	11.424.099.631

14- Chi phí trả trước dài hạn	<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Chi phí khác	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	117.672.432	147.762.125
- Phí BHIỂM PCCN	78.000.000	73.750.000
Cộng	195.672.432	221.512.125

15- Vay và nợ ngắn hạn	<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
- vay ngắn hạn	242.261.208.656	349.043.762.481
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.494.723.205	16.508.268.646
Cộng	245.755.931.861	365.552.031.127

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Thuế giá trị gia tăng	3.983.478.378	2.625.922.538
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.901.968.096	381.959.747
- Thuế thu nhập cá nhân	2.827.925	187.525.003
- Thuế tài nguyên	3.556.800	-
- Thuế đất và tiền thuê đất	652.178.000	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	9.544.009.199	3.195.407.288
17- Chi phí phải trả	<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Trích trước lãi vay	592.001.000	1.968.490.418
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	791.080.561	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	1.720.000.000	378.911.000
- Chi phí khuyến mại	10.213.072.433	3.109.529.485
- TTước tiền độc hại (TB)	126.423.757	45.603.985
- CP quảng cáo SP	-	-
- Thù lao HĐQT và BKS	-	-
- TTước chi phí khác	-	-
Cộng	13.442.577.751	5.493.534.888
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	544.937.067	217.523.867
- Bảo hiểm xã hội	530.581.004	3.822.702
- Bảo hiểm y tế	174.226.735	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	143.234.194	-
- Phải thu khác (dư có)	6.602.755	78.435
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	856.163.200	769.096.316
Cộng	2.255.744.955	990.521.320
19- Phải trả dài hạn nội bộ	<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
a- Vay dài hạn	7.600.000.000	8.093.307.684
- Vay ngân hàng	7.600.000.000	8.093.307.684
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	18.128.044.833	16.413.217.571
- Thuê tài chính	18.128.044.833	16.413.217.571
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	25.728.044.833	24.506.525.255

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	LK Q3/ 2012			LK Q3/2011		
	Tổng khoản TTtoán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản TTtoán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	11.903.369.219	3.796.768.920	8.106.600.299	11.437.103.706	4.084.648.976	7.352.454.730
Trên 5 năm	-	-	-	1.361.416.611	114.304.611	1.247.112.000

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm

Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

-

-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

-

-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

-

-

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

-

-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

-

-

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

-

-

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

-

22- Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
SĐư 01/01/11	162.000.000.000	3.605	1.001.031.559	(78.669.739)	-	29.645.153.027	5.665.327.914	39.213.386.608	237.446.232.974
- Tăng vốn trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	2.266.234.887	2.266.234.887
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	574.444.587	574.444.587	-	1.148.889.174
- Tăng khác	-	-	-	79.667.289	-	-	-	-	79.667.289
- Giảm vốn trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	-	24.300.000.000	24.300.000.000
- Lỗ trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	1.078.887.076	-	-	-	2.281.601.617	3.360.488.693
Số dư 31/12/11	162.000.000.000	3.605	1.001.031.559	(1.077.889.526)	-	30.219.597.614	6.239.772.501	14.898.019.878	213.280.535.631
Số dư 01/01/12	162.000.000.000	3.605	1.001.031.559	(1.077.889.526)	-	30.219.597.614	6.239.772.501	14.898.019.878	213.280.535.631
- Tăng vốn trong NNay	-	-	-	-	-	107.961.744	107.961.744	-	215.923.488
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	34.829.503.457	34.829.503.457
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	1.085.828.526	-	-	-	-	1.085.828.526
- Giảm vốn trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	-	8.100.000.000	8.100.000.000
- Lỗ trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	7.939.000	-	-	-	368.885.232	376.824.232
Số dư 30/09/12	162.000.000.000	3.605	1.001.031.559	-	-	30.327.559.358	6.347.734.245	41.258.638.103	240.934.966.870

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
82.620.000.000	82.620.000.000
79.380.000.000	79.380.000.000

Cộng

162.000.000.000	162.000.000.000
------------------------	------------------------

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2011 chia vào năm 2012:

<u>LK Q3/2012</u>	<u>LK Q3/2011</u>
162.000.000.000	162.000.000.000
-	-
-	-
162.000.000.000	162.000.000.000
8.100.000.000	24.300.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận.....

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
16.200.000	16.200.000
16.200.000	16.200.000
16.200.000	16.200.000
-	-
-	-
-	-
-	-
16.200.000	16.200.000
16.200.000	16.200.000
-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

36.675.293.603	36.459.370.115
30.327.559.358	30.219.597.614
6.347.734.245	6.239.772.501

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: tạo nguồn để đầu tư, mở rộng quy mô SXKD;
Bù đắp các tổn thất tài chính khi xảy ra rủi ro.

23- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

<u>LK Q3/2012</u>	<u>LK Q3/2011</u>
-	278.000.000
(278.090.909)	(76.363.636)
(61.999.998)	216.090.911

24- Tài sản thuế ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuế ngoài
 - TSCĐ thuế ngoài
 - Tài sản khác thuế ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang

<u>30/09/12</u>	<u>01/01/12</u>
-----------------	-----------------

theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1 - 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính: đồng)

	<u>LK Q3/2012</u>	<u>LK Q3/2011</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MSố 01)	847.791.775.709	922.688.818.745
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	838.734.587.414	914.696.632.015
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.683.709.964	6.421.725.761
- Doanh thu bán vật tư	373.478.331	1.570.460.969
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MSố 02)	5.938.705.782	3.452.763.444
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	4.998.720	400.000
- Hàng bán bị trả lại	5.933.707.062	3.452.363.444
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MSố 10)	841.853.069.927	919.236.055.301
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	832.795.881.632	911.243.868.571
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8.683.709.964	6.421.725.761
- Doanh thu thuần bán vật tư	373.478.331	1.570.460.969
28- Giá vốn hàng bán (MSố 11)	LK Q3/2012	LK Q3/2011
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	267.212.595.865	145.968.250.774
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	441.828.424.622	700.075.018.168
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của vật tư	301.000.323	1.283.758.718
- Giá trị còn lại, chi phí NBán thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	709.342.020.810	847.327.027.660
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MSố 21)	LK Q3/2012	LK Q3/2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	151.121.373	543.770.833
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.939.656	655.648.982
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	436.941.402	420.618.336
Cộng	596.002.431	1.620.038.151
30- Chi phí tài chính (MSố 22)	LK Q3/2012	LK Q3/2011
- Lãi tiền vay	33.166.047.557	31.828.896.960
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.609.341.329	2.943.104.284
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	226.078.408
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	34.775.388.886	34.998.079.652
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MSố 51)	<u>LK Q3/2012</u>	<u>LK Q3/2011</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.609.834.486	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.609.834.486	-
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MSố 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>LK Q3/2012</u>	<u>LK Q3/2011</u>
33.1- Chi phí nguyên vật liệu	613.563.573.036	874.748.390.548
+ Nguyên vật liệu chính	540.448.744.835	791.369.428.941
+ Vật liệu phụ	29.988.944.879	28.245.671.807
+ Nhiên liệu, động lực	43.125.883.322	55.133.289.800
33.2- Chi phí nhân công	66.348.559.658	50.728.948.103
+ Tiền lương và các khoản phụ cấp	58.199.472.122	44.406.088.198
+ BHXH - BHYT - KPCĐ	8.149.087.536	6.322.859.905
+ Cơm ăn ca	-	-
33.3- Khấu hao tài sản cố định	29.985.220.012	34.216.972.982
33.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.348.474.751	21.477.437.424
33.5- Chi phí khác bằng tiền	80.343.518.054	75.422.179.782
+ SCL TSCĐ	1.446.586.574	2.016.401.608
+ Chi phí khác	78.896.931.480	73.405.778.174
Cộng	810.589.345.511	1.056.593.928.839
34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>LK Q3/2012</u>	<u>LK Q3/2011</u>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.829.503.457	(1.963.955.629)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(1.963.955.629)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ:	16.200.000	16.200.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	2.150	-

VIII. Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

a. Các bên liên quan

Trong 9 tháng đầu năm 2012 và tại ngày 30/09/2012, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH ITV VTư & XNK Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	1.268.828.000
Công ty Super phốt phát và hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	437.800.000
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	1.556.225.000
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	539.569.800
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	266.530.000
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH ITV VTư & XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	118.331.730.431
Công ty CP cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	181.500.000
Vay		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	vay ngắn hạn	43.000.000.000

c. Tại ngày 30/09/2012, các khoản công nợ với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Số tiền
Các khoản phải thu	
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	1.015.828.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	990.000
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	31.125.000
Các khoản phải trả	
Công ty TNHH ITV VTư & XNK Hóa chất	4.591.735.110
Các khoản vay nợ	
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	14.000.000.000
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	3.000.000.000

2- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

2.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
1. Doanh thu bộ phận				
1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	574.193.275.626	159.915.418.131	107.744.376.170	841.853.069.927
3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn của bộ phận	498.895.161.830	138.944.553.680	93.615.077.479	731.454.792.989
4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.	13.456.144.047	3.921.952.196	2.790.938.001	20.169.034.244
5. Kết quả bộ phận	61.841.969.749	17.048.912.255	11.338.360.690	90.229.242.694
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua	2.775.931.525	773.109.455	520.889.086	4.069.930.066
7. Tổng tài sản bộ phận	399.602.845.416	111.291.195.532	74.983.391.695	585.877.432.643
8. Nợ phải trả bộ phận	235.256.104.489	65.519.886.620	44.144.582.137	344.920.573.246

2.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3- Thông tin so sánh

Người lập biểu



Lê Thị Thủy Lan

Kế toán trưởng



Đào Thị Hoa

Tổng giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2012




Mai Chiến Thắng